

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 21 – 01 – 2025.

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Quang Liêm.
2. Ông Nguyễn Văn Chiu.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh, kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 366/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Phan Anh T1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Anh T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hòa hợp, hôn nhân không hạnh phúc. Năm

2022, anh T1 tham gia đầu tư tiền ảo, không tập trung kinh tế, không còn quan tâm, chăm lo cho gia đình. Chị T và gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh không thay đổi. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 01 năm, không còn quan tâm nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn để cùng nhau xây dựng gia đình nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Phan Anh T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung là Phan Thanh T2, sinh ngày 06/02/2019, đang ở cùng với chị T. Chị T đề nghị được nuôi con chung đến khi con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 31/12/2024, bị đơn, anh Phan Anh T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp, không tin tưởng và tôn trọng nhau nên vợ chồng đã sống ly thân nhau hơn 01 năm. Anh T1 cũng xác định vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm, hôn nhân không hạnh phúc nên anh cũng nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh T1 và chị T có một con chung là Phan Thanh T2, sinh ngày 06/02/2019, hiện nay đang ở cùng với chị T. Anh T1 đồng ý chị T nuôi con chung, việc cấp dưỡng nuôi con do anh và chị T tự thỏa thuận, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả làm việc với Ủy ban nhân dân xã và các đoàn thể xã A, trưởng thôn An Định thể hiện: Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T ngày 04/12/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh, chị đăng ký thường trú và có sinh sống tại địa phương một thời gian, sau đó anh, chị đi làm ăn ở nơi khác, ít khi thường xuyên về quê nhà. Anh T1 và chị T có một con chung là Phan Thanh T2, sinh ngày 06/02/2019. Do vợ chồng anh T1 và chị T ít có thời gian sống tại địa phương nên mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T1, chị T địa phương không nắm bắt và cũng không tổ chức hòa giải mâu thuẫn giữa vợ chồng anh, chị. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh T1, anh T1 cũng đã có bản tự khai thể hiện quan điểm của anh nên địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật để các bên sớm ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị vắng mặt, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T1 và yêu cầu được nuôi con chung; anh T1 vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh T1; Về con chung: tiếp tục giao con chung Phan Thanh T2, sinh ngày 06/02/2019 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Anh T1 đã được tòa án triệu tập hợp lệ, đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Anh T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/2017 nên hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, không thể hòa hợp nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1. Xét yêu cầu của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh T1 đều thống nhất trình bày cuộc sống vợ chồng giữa anh, chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, làm kinh tế chung, vợ chồng không tôn trọng, không tin tưởng nhau và vợ chồng đã không còn chung sống với nhau hơn một năm, không còn quan tâm đến nhau. Chị T đề nghị ly hôn, anh T1 cũng có văn bản thể hiện ý kiến thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị T. Qua đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, chị T và anh T1 không còn mong muốn tiếp tục cùng nhau chung sống, vun đắp và xây dựng gia đình, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh T1 không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh T1.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 (một) con chung là Phan Thanh T2, sinh ngày 06/02/2019. Xét việc chị T đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Phan Thanh T2 hiện tại đang sống

chung với chị T, cháu đang có cuộc sống ổn định. Chị T xác định từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau, chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2. Hiện tại chị có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc con chung. Bên cạnh đó, anh T1 cũng có ý kiến thống nhất việc chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định và sự phát triển toàn diện cho con chung của chị T và anh T1, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao cháu Phan Thanh T2 cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội vềán phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Tuyết . Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phan Anh T1.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phan Thanh T2, sinh ngày 06/02/2019 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) (cháu T2 đang ở với chị T). Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Phan Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai số 0005779 ngày 02 tháng 12 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mỹ Như